

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

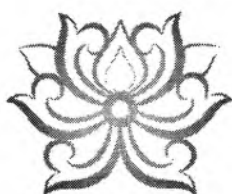
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

10

TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

10

PHÂN TÍCH GIỚI BỒN
(S u t t a v i b h a ñ g a)



Việt dịch
Tỳ-khưu INDACANDA



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

**THÀNH KÍNH ĐẢN LỄ
ĐỨC THÊ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẰNG GIÁC**



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DỪNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ



●Cố vấn

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiên sĩ THIỆN TÂM

●Trưởng ban

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

●Phó Trưởng ban

- Giáo sư Tiên sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

●Tổng Biên tập

- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH NHẬT TỪ

●Phó Tổng Biên tập

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

●Thư ký Biên tập

- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

●Ủy viên Biên tập

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiên sĩ BÙU HIỀN
- Ni sư Tiên sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiên sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

●Trưởng ban Tài chánh

- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong *Kinh Hoa Nghiêm* có ghi: “*Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân*” (佛以一一身, 處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác.

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心, 以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

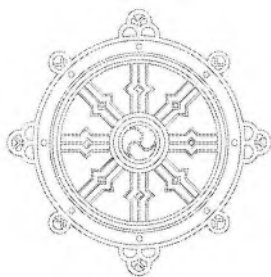
Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Atṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Tīkā*), Văn học Tục tạng (các tác phẩm Phật học và văn học Phật giáo Việt Nam).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavamsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại thí chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ trước 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Niết-bàn, Đại Tập*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiện Tâm (*Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm, Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.¹ Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,² gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học Tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời Bắc Tống. Các nước Phật

¹ Hòa thượng Thích Minh Châu dẫn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III, IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

² Còn thiếu 6 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải, Phân tích đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng* và *Milinda văn đạo*.

giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjirō, Watanabe Kaikyoku và Ono Genmyou biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nālandā nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng kinh Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất gần một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

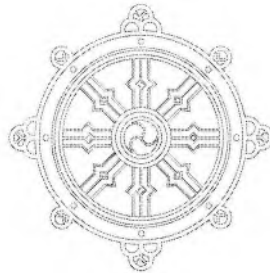
Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)



LỜI NÓI ĐẦU

T*am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong nhiều thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối liên hệ với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoàng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniṣka từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjirō, Watanabe Kaikyoku và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chữ cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý ngài: Hòa thượng Thích Khánh Anh, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Phước Hảo, Hòa thượng Thích Tịnh Thuận, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải,

Phụ chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sở giải. Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ trí thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liên mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, một số rào cản ngôn ngữ trong các đề bản đã được giải mã và phản ánh trong các bản dịch mới trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng

thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các ngài an nhĩn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

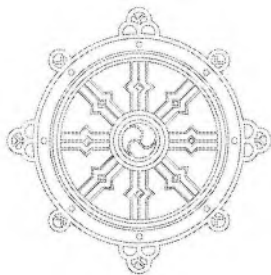
Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)



MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH.....	vii
LỜI GIỚI THIỆU.....	ix
LỜI NÓI ĐẦU	xv
MỤC LỤC	xxi
BẢNG VIẾT TẮT.....	xxxiii
DẪN LUẬN.....	xxxix

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ-KHUU (*BHIKKHUVIBHAṄGO*)

1. CHƯƠNG VERAÑJĀ

2. CHƯƠNG PĀRĀJĪKA

2.1. ĐIỀU PĀRĀJĪKA THỨ NHẤT	23
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	52
2.2. ĐIỀU PĀRĀJĪKA THỨ NHÌ	60
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	76
2.3. ĐIỀU PĀRĀJĪKA THỨ BA.....	93
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	105
2.4. ĐIỀU PĀRĀJĪKA THỨ TƯ	116
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	138

3. CHƯƠNG SAṄGHĀDISESA

3.1. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ NHẤT	151
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	165
3.2. ĐIỀU HỌC VỀ XÚC CHẠM THÂN THỂ	170
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	180
3.3. ĐIỀU HỌC VỀ LỜI NÓI THÔ TỤC	182
CHUYỆN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	186

3.4. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ HẬU HẠ TÌNH DỤC CHO BẢN THÂN.....	188
CHUYÊN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	192
3.5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC MAI MỐI	193
CHUYÊN DẪN GIẢI KỆ NGÔN TÓM LƯỢC	214
3.6. ĐIỀU HỌC VỀ LÀM CỐC LIÊU	215
3.7. ĐIỀU HỌC VỀ LÀM TRÚ XÁ.....	231
3.8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ VỊ XÁU XA SÂN HẬN.....	236
3.9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ VỊ XÁU XA SÂN HẬN.....	247
3.10. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG.....	254
3.11. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG	258
3.12. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ KHÓ DẠY.....	261
3.13. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ LÀM HƯ HỎNG CÁC GIA ĐÌNH.....	263

4. CHƯƠNG ANIYATA

4.1. ĐIỀU HỌC ANIYATA THỨ NHẤT.....	273
4.2. ĐIỀU HỌC ANIYATA THỨ NHÌ	276

5. CHƯƠNG NISSAGGIYA

5.1. PHẨM Y.....	281
5.1.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ KATHINA.....	281
5.1.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ KATHINA.....	284
5.1.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA VỀ KATHINA.....	289
5.1.4. ĐIỀU HỌC VỀ Y CŨ	293
5.1.5. ĐIỀU HỌC VỀ NHẬN LÃNH Y	295
5.1.6. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC YÊU CẦU NGƯỜI KHÔNG PHẢI LÀ THÂN QUYẾN.....	298
5.1.7. ĐIỀU HỌC VỀ VƯỢT QUÁ SỐ Y ẤY	301
5.1.8. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ [SỐ TIỀN] ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN BỊ..	303
5.1.9. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ [SỐ TIỀN] ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN BỊ.....	306
5.1.10. ĐIỀU HỌC VỀ ĐỨC VUA	308
5.2. PHẨM TỖ TẦM	313
5.2.1. ĐIỀU HỌC VỀ TỖ TẦM	313
5.2.2. ĐIỀU HỌC VỀ THUẦN MÀU ĐEN	314

5.2.3. ĐIỀU HỌC VỀ HAI PHẦN	315
5.2.4. ĐIỀU HỌC VỀ SÁU NĂM	317
5.2.5. ĐIỀU HỌC VỀ TÁM LÓT NGỒI VÀ TÁM TRÁI NĂM	320
5.2.6. ĐIỀU HỌC VỀ CÁC LÔNG CỪU	323
5.2.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC BẢO GIẬT LÔNG CỪU	325
5.2.8. ĐIỀU HỌC VỀ VÀNG BẠC.....	327
5.2.9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC TRAO ĐỔI BẰNG VÀNG BẠC	330
5.2.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC MUA BÁN.....	332
5.3. PHẨM BÌNH BÁT	335
5.3.1. ĐIỀU HỌC VỀ BÌNH BÁT.....	335
5.3.2. ĐIỀU HỌC VỀ CHƯA ĐỦ NĂM MIỀNG VÁ	338
5.3.3. ĐIỀU HỌC VỀ DƯỢC PHẨM	342
5.3.4. ĐIỀU HỌC VỀ VẢI CHOÀNG TẮM MƯA	347
5.3.5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC GIẬT LẠI Y	349
5.3.6. ĐIỀU HỌC VỀ YÊU CẦU CHỈ SỢI.....	351
5.3.7. ĐIỀU HỌC QUAN TRỌNG VỀ THỢ DỆT	352
5.3.8. ĐIỀU HỌC VỀ Y ĐẶC BIỆT.....	356
5.3.9. ĐIỀU HỌC VỀ [CHỖ NGỤ] NGUY HIỂM.....	358
5.3.10. ĐIỀU HỌC VỀ “ĐÃ ĐƯỢC KHẲNG ĐỊNH”	360
6. CHƯƠNG PĀCITTIIYA	
6.1. PHẨM NÓI DỐI	365
6.1.1. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI DỐI	365
6.1.2. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI LỜI MẶNG NHIỀC	370
6.1.3. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI ĐÂM THỌC	383
6.1.4. ĐIỀU HỌC VỀ PHÁP THEO TỪNG CÂU	387
6.1.5. ĐIỀU HỌC VỀ NẪM CHUNG CHỖ NGỤ.....	388
6.1.6. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ NẪM CHUNG CHỖ NGỤ.....	390
6.1.7. ĐIỀU HỌC VỀ THUYẾT PHÁP	393
6.1.8. ĐIỀU HỌC VỀ TUYÊN BỐ SỰ THỰC CHỨNG.....	396
6.1.9. ĐIỀU HỌC VỀ CÔNG BỐ TỘI XẤU	405
6.1.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC ĐÀO ĐẤT	407

6.2. PHẨM THẢO MỘC	409
6.2.1. ĐIỀU HỌC VỀ THẢO MỘC	409
6.2.2. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI TRÁNH NẾ	411
6.2.3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC PHÀN NÀN.....	414
6.2.4. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHỖ NÀM NGỒI	415
6.2.5. ĐIỀU HỌC THỨ HAI VỀ CHỖ NÀM NGỒI	417
6.2.6. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC CHEN VÀO.....	419
6.2.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÔI KÉO RA.....	420
6.2.8. ĐIỀU HỌC VỀ CĂN GÁC LẦU	423
6.2.9. ĐIỀU HỌC VỀ TRÚ XÁ LỚN	424
6.2.10. ĐIỀU HỌC VỀ [NƯỚC] CÓ SINH VẬT	426
6.3. PHẨM GIÁO GIỚI TỶ-KHUU-NI	428
6.3.1. ĐIỀU HỌC VỀ GIÁO GIỚI.....	428
6.3.2. ĐIỀU HỌC VỀ [MẶT TRỜI] ĐÃ LẶN.....	434
6.3.3. ĐIỀU HỌC VỀ CHỖ NGỰ CỦA TỶ-KHUU-NI	436
6.3.4. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT CHẤT.....	438
6.3.5. ĐIỀU HỌC VỀ CHO Y	440
6.3.6. ĐIỀU HỌC VỀ MAY Y.....	442
6.3.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC HẸN TRƯỚC	443
6.3.8. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÊN THUYỀN	446
6.3.9. ĐIỀU HỌC VỀ ĐƯỢC MÔI GIỚI.....	448
6.3.10. ĐIỀU HỌC VỀ NGỒI NƠI KÍN ĐÁO.....	450
6.4. PHẨM VẬT THỰC	452
6.4.1. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC Ở PHƯỚC XÁ.....	452
6.4.2. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC CHUNG NHÓM.....	454
6.4.3. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC THỈNH SAU	458
6.4.4. ĐIỀU HỌC VỀ NGƯỜI MẸ CỦA KĀṆĀ.....	462
6.4.5. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ NGĂN [VẬT THỰC].....	464
6.4.6. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ NGĂN [VẬT THỰC].....	467
6.4.7. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC SÁI GIỜ.....	469

6.4.8. ĐIỀU HỌC VỀ TÍCH TRỮ [VẬT THỰC]	470
6.4.9. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT THỰC THUỘC HẠNG	472
6.4.10. ĐIỀU HỌC VỀ TÂM XỈA RĂNG	474
6.5. PHẨM ĐẠO SĨ LỎA THỂ	476
6.5.1. ĐIỀU HỌC VỀ ĐẠO SĨ LỎA THỂ	476
6.5.2. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC ĐUỔI ĐI	478
6.5.3. ĐIỀU HỌC VỀ CHỈ CÓ CẶP VỢ CHỒNG	480
6.5.4. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ NGÔI NƠI KÍN ĐÁO	481
6.5.5. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ NGÔI NƠI KÍN ĐÁO	483
6.5.6. ĐIỀU HỌC VỀ ĐI THĂM VIẾNG	484
6.5.7. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ MAHĀNĀMA	487
6.5.8. ĐIỀU HỌC VỀ QUÂN ĐỘI ĐỘNG BINH	491
6.5.9. ĐIỀU HỌC VỀ TRÚ NGỰ NƠI BINH ĐỘI	493
6.5.10. ĐIỀU HỌC VỀ NƠI TẬP TRẬN	494
6.6. PHẨM UỐNG RƯỢU	496
6.6.1. ĐIỀU HỌC VỀ UỐNG RƯỢU	496
6.6.2. ĐIỀU HỌC VỀ THỌT LÉC BẰNG NGÓN TAY	498
6.6.3. ĐIỀU HỌC VỀ CHƠI GIỖN	499
6.6.4. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ KHÔNG TÔN TRỌNG	501
6.6.5. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÀM CHO KINH SỢ	502
6.6.6. ĐIỀU HỌC VỀ NGỌN LỬA	503
6.6.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC TẮM	505
6.6.8. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC LÀM HOẠI SẮC	509
6.6.9. ĐIỀU HỌC VỀ CHÚ NGUYỆN ĐỂ DỪNG CHUNG	510
6.6.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC THU GIẤU Y	512
6.7. PHẨM CÓ SINH VẬT	514
6.7.1. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC CÓ Ý [GIẾT] SINH VẬT	514
6.7.2. ĐIỀU HỌC VỀ [NƯỚC] CÓ SINH VẬT	515
6.7.3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC KHƠI LẠI	516
6.7.4. ĐIỀU HỌC VỀ TỘI XẤU XA	517

6.7.5. ĐIỀU HỌC VỀ NGƯỜI KÉM HAI MƯƠI TUỔI.....	518
6.7.6. ĐIỀU HỌC VỀ ĐÁM NGƯỜI ĐẠO TẮC	521
6.7.7. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC HẸN TRƯỚC	523
6.7.8. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ ARITṬHA.....	524
6.7.9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC HƯỞNG THỤ CHUNG VỚI VỊ BỊ ÁN TREO.....	528
6.7.10. ĐIỀU HỌC VỀ SA-DI KAṆṬAKA.....	530
6.8. PHẨM [NÓI] THEO PHÁP.....	534
6.8.1. ĐIỀU HỌC VỀ [NÓI] THEO PHÁP.....	534
6.8.2. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC GÂY RA SỰ BỐI RỐI	536
6.8.3. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ GIẢ VỜ NGU DỐT	537
6.8.4. ĐIỀU HỌC VỀ CÚ ĐÁNH	539
6.8.5. ĐIỀU HỌC VỀ SỰ GIÁ TAY [DỌA ĐÁNH]	540
6.8.6. ĐIỀU HỌC VỀ KHÔNG CÓ NGUYÊN CỐ.....	542
6.8.7. ĐIỀU HỌC VỀ CỐ Ý	543
6.8.8. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC NGHE LÉN	544
6.8.9. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC NGĂN CẢN HÀNH SỰ	545
6.8.10. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC BỎ ĐI KHÔNG TRAO RA SỰ TÙY THUẬN.....	547
6.8.11. ĐIỀU HỌC VỀ VỊ DABBA.....	548
6.8.12. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC THUYẾT PHỤC DÂNG	550
6.9. PHẨM ĐỨC VUA.....	553
6.9.1. ĐIỀU HỌC VỀ HẬU CUNG CỦA ĐỨC VUA.....	553
6.9.2. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT QUÝ GIÁ.....	557
6.9.3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC VÀO LÀNG LÚC SÁI THỜI.....	560
6.9.4. ĐIỀU HỌC VỀ ỒNG ĐỰNG KIM	563
6.9.5. ĐIỀU HỌC VỀ GIƯỜNG NÀM	564
6.9.6. ĐIỀU HỌC VỀ ĐỘN BÔNG GÒN.....	565
6.9.7. ĐIỀU HỌC VỀ TÁM LÓT NGÔI.....	567
6.9.8. ĐIỀU HỌC VỀ Y ĐẤP GHẺ.....	568

6.9.9. ĐIỀU HỌC VỀ VẢI CHOÀNG TẮM MƯA	569
6.9.10. ĐIỀU HỌC VỀ TRƯỞNG LÃO NANDA	570

7. CHƯƠNG PĀṬIDESANĪYA

7.1. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ NHẤT	573
7.2. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ NHÌ	575
7.3. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ BA	576
7.4. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ TƯ	580

8. CHƯƠNG SEKHIYA

9. CÁC PHÁP DÀN XẾP TRANH TỤNG



PHÂN TÍCH GIỚI TỶ-KHƯU-NI (*BHIKKHUNĪVIBHAṄGO*)

1. CHƯƠNG PĀRĀJIKĀ

1.1. ĐIỀU PĀRĀJIKĀ THỨ NHẤT	629
1.2. ĐIỀU PĀRĀJIKĀ THỨ NHÌ	635
1.3. ĐIỀU PĀRĀJIKĀ THỨ BA	637
1.4. ĐIỀU PĀRĀJIKĀ THỨ TƯ	640

2. CHƯƠNG SAṄGHĀDISESA

2.1. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ NHẤT	645
2.2. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ NHÌ	648
2.3. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ BA	650
2.4. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ TƯ	654
2.5. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ NĂM	656
2.6. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ SÁU	658
2.7. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ BẢY	660
2.8. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ TÁM	663
2.9. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ CHÍN	665
2.10. ĐIỀU SAṄGHĀDISESA THỨ MƯỜI	668

3. CÁC ĐIỀU NISSAGGIYA

3.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	675
3.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	677
3.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	679
3.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ.....	680
3.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	682
3.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	683
3.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY.....	685
3.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM	687
3.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN	688
3.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	690
3.11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT.....	691
3.12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI	693

4. CHƯƠNG PĀCITTIIYA

4.1. PHẨM TỎI	697
4.1.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	697
4.1.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	698
4.1.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	699
4.1.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ.....	700
4.1.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	701
4.1.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	702
4.1.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	704
4.1.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	705
4.1.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	706
4.1.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	708
4.2. PHẨM BÓNG TỎI	710
4.2.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	710
4.2.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	711
4.2.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	712
4.2.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ	713

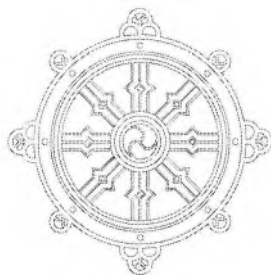
4.2.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	715
4.2.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	716
4.2.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	718
4.2.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	719
4.2.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	720
4.2.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	722
4.3. PHẨM LỎA THỂ	724
4.3.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	724
4.3.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	725
4.3.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	726
4.3.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ.....	728
4.3.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	729
4.3.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	730
4.3.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	731
4.3.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	732
4.3.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	733
4.3.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	735
4.4. PHẨM NĂM CHUNG.....	737
4.4.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	737
4.4.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	738
4.4.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	739
4.4.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ.....	740
4.4.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	741
4.4.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	743
4.4.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	745
4.4.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	746
4.4.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	747
4.4.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	748
4.5. PHẨM NHÀ TRIỂN LÃM TRANH	749
4.5.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	749

4.5.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	750
4.5.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	751
4.5.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ	752
4.5.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	752
4.5.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	754
4.5.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	755
4.5.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	756
4.5.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	757
4.5.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	758
4.6. PHẨM TU VIỆN.....	760
4.6.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	760
4.6.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	762
4.6.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	763
4.6.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ	765
4.6.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	766
4.6.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	767
4.6.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	768
4.6.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	769
4.6.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	770
4.6.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	771
4.7. PHẨM SẢN PHỤ.....	773
4.7.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	773
4.7.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	774
4.7.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	775
4.7.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ	777
4.7.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	779
4.7.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	781
4.7.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	783
4.7.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	785
4.7.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	786
4.7.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	787

4.8. PHẨM THIẾU NỮ	789
4.8.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	789
4.8.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	790
4.8.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	792
4.8.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ.....	794
4.8.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	795
4.8.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	797
4.8.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	798
4.8.8. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM.....	800
4.8.9. ĐIỀU HỌC THỨ CHÍN.....	801
4.8.10. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI	802
4.8.11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT.....	803
4.8.12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI	804
4.8.13. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI BA.....	805
4.9. PHẨM DÙ DÉP	807
4.9.1. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT	807
4.9.2. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ	808
4.9.3. ĐIỀU HỌC THỨ BA.....	809
4.9.4. ĐIỀU HỌC THỨ TƯ.....	810
4.9.5. ĐIỀU HỌC THỨ NĂM.....	811
4.9.6. ĐIỀU HỌC THỨ SÁU	812
4.9.7. ĐIỀU HỌC THỨ BẢY	812
4.9. 8-10. ĐIỀU HỌC THỨ TÁM-CHÍN-MƯỜI.....	813
4.9.11. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI MỘT.....	814
4.9.12. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI HAI	815
4.9.13. ĐIỀU HỌC THỨ MƯỜI BA.....	816
5. CÁC ĐIỀU PĀṬIDESANĪYA	
5.1. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ NHẤT	819
5.2-8. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ HAI ĐẾN THỨ TÁM.....	820

6. CÁC ĐIỀU SEKHIYĀ**7. CÁC PHÁP DÀN XẾP TRANH TỤNG**

PHỤ LỤC 1	829
PHỤ LỤC 2	835
SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT	839
SÁCH DẪN PĀLI	849



BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

<i>A.</i>	<i>Anguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>AA.</i>	<i>Anguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
<i>Ap.</i>	<i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)
<i>ApA.</i>	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)
<i>Asl.</i>	<i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>Bvs.</i>	<i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)
<i>BvsA.</i>	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)
<i>CNid.</i>	<i>Cūḷaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
<i>CNidA.</i>	<i>Cūḷaniddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chú giải Tiểu diễn giải)
<i>Cp.</i>	<i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)
<i>CpA.</i>	<i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)
<i>Cv.</i>	<i>Cūḷavagga</i> (Tiểu phẩm)
<i>Cvs.</i>	<i>Cūḷavaṃsa</i> (Tiểu sử)
<i>D.</i>	<i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)
<i>DA.</i>	<i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Dh.</i>	<i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)
<i>DhA.</i>	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)
<i>Dhs.</i>	<i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)
<i>Dpvs.</i>	<i>Dīpavaṃsa</i> (Đảo sử)
<i>Gāt.</i>	<i>Gāthā</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
<i>It.</i>	<i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>ItA.</i>	<i>Itivuttaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>J.</i>	<i>Jātaka</i> (Chuyện Tiền thân)
<i>Kh.</i>	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)

<i>Kkvt.</i>	<i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)
<i>Kv.</i>	<i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)
<i>M.</i>	<i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)
<i>MA.</i>	<i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mhbv.</i>	<i>Mahābodhivaṃsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
<i>Mhvs.</i>	<i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)
<i>Miln.</i>	<i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp / Milinda vấn đạo)
<i>MNid.</i>	<i>Mahāniddeśa</i> (Đại nghĩa thích / Đại diễn giải)
<i>MNidA.</i>	<i>Mahāniddeśa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải)
<i>MT.</i>	<i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mv.</i>	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)
<i>Nid.</i>	<i>Niddeśa</i> (Nghĩa thích / Diễn giải)
<i>NidA.</i>	<i>Niddeśa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải)
<i>Netti.</i>	<i>Nettipakaraṇa</i> (Chỉ đạo luận / Cẩm nang học Phật)
<i>Paṭ.</i>	<i>Paṭṭhāna</i> (Duyên hệ)
<i>Pe.</i>	<i>Peṭakopadesa</i> (Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng)
<i>Ps.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo / Phân tích đạo)
<i>PsA.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo)
<i>Pug.</i>	<i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết)
<i>PugA.</i>	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết)
<i>Pv.</i>	<i>Petavatthu</i> (Ngạ quỷ sự / Chuyện Ngạ quỷ)
<i>PvA.</i>	<i>Petavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Ngạ quỷ sự / Chú giải Chuyện Ngạ quỷ)
<i>S.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>SA.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
<i>Sn.</i>	<i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)
<i>SnA.</i>	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)
<i>Sum.</i>	<i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Thag.</i>	<i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>ThagA.</i>	<i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Thīg.</i>	<i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)

<i>ThīgA.</i>	<i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
<i>Thūvs.</i>	<i>Thūpavaṃsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
<i>Ud.</i>	<i>Udāna</i> (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
<i>UdA.</i>	<i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
<i>Uj.</i>	<i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
<i>Vbh.</i>	<i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)
<i>VbhA.</i>	<i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)
<i>Vin.</i>	<i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)
<i>VinA.</i>	<i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)
<i>Vism.</i>	<i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo)
<i>Vv.</i>	<i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)
<i>VvA.</i>	<i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự / Chú giải Chuyện Thiên cung)
<i>Yam.</i>	<i>Yamaka</i> (Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

<i>Divy.</i>	<i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)
<i>Mhvu.</i>	<i>Mahāvastu</i> (Đại sự)
<i>MPS.</i>	<i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

<i>BBS.</i>	<i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti)
<i>BD.</i>	<i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)
<i>BI.</i>	<i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)
<i>BPE.</i>	<i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)
<i>Cpd.</i>	<i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu Triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)
<i>DB.</i>	<i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)
<i>Expos.</i>	<i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụng)
<i>GS.</i>	<i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)

<i>KS.</i>	<i>Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ)</i>
<i>MB.</i>	<i>A Manual of Buddhism (Cẩm nang Phật giáo)</i>
<i>MLS.</i>	<i>Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ)</i>
<i>QKM.</i>	<i>Questions of King Milinda (Milinda vấn đạo)</i>
<i>PC.</i>	<i>Points of Controversy (Những điểm dị biệt)</i>
<i>Pss. Breth.</i>	<i>Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ)</i>
<i>Pss. Sis.</i>	<i>Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ)</i>
<i>SBB.</i>	<i>Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo)</i>
<i>SBE.</i>	<i>The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)</i>

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT

<i>TTTĐPGVN.</i>	<i>Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam</i>
<i>TTPV.</i>	<i>Tam tạng Pāli-Việt</i>

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

<i>ĐCT/Đại./T.</i>	<i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (大正新脩大藏經)</i>
<i>N.</i>	<i>Nam truyền Đại tạng kinh (南傳大藏經)</i>
<i>Biệt Tập.</i>	<i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh (別譯雜阿含經)</i>
<i>Tăng./ EĀ.</i>	<i>Tăng nhất A-hàm kinh (增壹阿含經, Ekottarikāgama)</i>
<i>Tạp./ SĀ.</i>	<i>Tạp A-hàm kinh (雜阿含經, Saṃyuktāgama)</i>
<i>Trung./ MĀ.</i>	<i>Trung A-hàm kinh (中阿含經, Mādhyamāgama)</i>
<i>Trường./ DĀ.</i>	<i>Trường A-hàm kinh (長阿含經, Dīrghāgama)</i>

TỪ ĐIỂN

<i>BHSD.</i>	<i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hỗn hợp)</i>
<i>CPD.</i>	<i>Critical Pāli Dictionary (Từ điển Biện giải Pāli)</i>
<i>DPPN.</i>	<i>Dictionary of Pāli Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pāli)</i>
<i>EB.</i>	<i>Encyclopaedia of Buddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo)</i>
<i>EPD.</i>	<i>English-Pāli Dictionary (Từ điển Anh - Pāli)</i>
<i>ERE.</i>	<i>Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)</i>
<i>PED.</i>	<i>Pāli-English Dictionary (Từ điển Pāli - Anh)</i>
<i>PQĐTĐ.</i>	<i>Phật Quang đại từ điển</i>

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

CST.	Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6)
PTS.	Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli)
VRI.	Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán)
JPTS.	<i>Journal of Pali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)</i>
JRAS.	<i>Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu)</i>

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

S.	Tiếng Sanskrit	P.	Tiếng Pāli
H.	Tiếng Hán	E.	Tiếng Anh
TTL.	trước Tây lịch	DL.	Dương lịch
PL.	Phật lịch	tr.	trang
Sđd.	Sách đã dẫn	NXB.	Nhà xuất bản
nt.	như trên		
HT.	Hòa thượng	TT.	Thượng tọa
ĐĐ.	Đại đức	NS.	Ni sư
SC.	Sư cô	TS.	Tiến sĩ
ThS.	Thạc sĩ	ND.	Người dịch
BBT.	Ban Biên tập		

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini)	Công nguyên
BC. (Before Christ)	trước Công nguyên
Cf. (confer)	Tham chiếu, so sánh
ed. (by)	biên tập (bởi)
edn. (edition)	ấn bản
etc. (et cetera)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (following pages)	trang kế tiếp / các trang kế tiếp
fig.	hình minh họa
ibid. (ibidem)	cùng trang đã dẫn / như trên
n. (note)	chú thích
op. cit (opere citato)	sách đã dẫn
p./ pp. (page/ pages)	trang / các trang

tr. (by)

trans. (translation)

v. (verse)

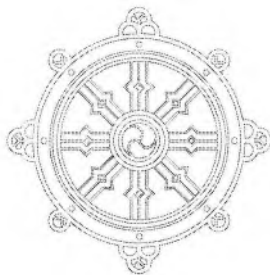
vol./ vols. (volume/ volumes)

dịch bởi

bản dịch

bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn

tập, quyển / các tập, các quyển



DẪN LUẬN

LUẬT TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

Trong ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này, bản Luật tạng Pāli được chọn in là bản dịch của Thượng tọa Indacanda (Chánh Thân) được dịch Việt vào tháng 10-2003 và hiệu đính vào tháng 9-2004.

Để giúp độc giả hiểu rõ về Luật tạng Pāli của Thượng Tọa bộ so với Luật tạng của năm trường phái Luật học¹ Phật giáo hiện còn lưu trữ bằng Hán văn trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, *Taishō Shinshū Daizōkyō*), tôi khái quát về sáu trường phái Luật Phật giáo, giới thiệu về cấu trúc và nội dung của Luật tạng Pāli cũng như một số thuật ngữ Luật học Phật giáo thông dụng.

I. CÁC TRƯỜNG PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO

Ngoài *Luật tạng Pāli* còn gọi là *Luật Thượng Tọa bộ* (*Theravāda Vinaya*, 上座部律), có năm trường phái Luật Phật giáo hiện vẫn còn các bản văn lưu hành thuộc các trường phái Phật giáo tiêu biểu gồm: (i) *Luật tứ phần* (*Cāturvargīya Vinaya*,² 四分律)³ của Pháp Tạng bộ (*Dharmaguptaka*, 法藏部); (ii) *Luật Di-sa-tắc bộ hòa-ê ngũ phần* (*Mahīśāsaka Vinaya*, 彌沙塞部和醯五分律), gọi tắt là *Luật ngũ phần* (*Pañcavargika Vinaya*, 五分律)⁴ của Hóa Địa bộ (*Mahīśāsaka*, 化地部); (iii) *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika Vinaya*, 摩訶僧祇律) gọi tắt là *僧祇律*)⁵ của Đại Chúng bộ (*Mahāsāṃghika*, 大眾部); (iv) *Luật thập tụng* (*Daśa-bhāṇavāra Vinaya*, 十誦律),⁶ còn gọi là *Tát-bà-đa bộ thập tụng luật* (薩婆多部十誦律)⁷ của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Sarvāstivāda*, 說一切有部);

¹ Xem bảng đối chiếu chi tiết giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ với 5 trường phái Luật Phật giáo trong *Giới bốn Tỳ-kheo của Luật tứ phần*, Thích Nhật Từ dịch và chú thích (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 72-89.

² Các thuật ngữ *Cāturvargīya Vinaya*, *Pañcavargika Vinaya*, *Daśa-bhāṇavāra Vinaya* do dịch giả đời sau dịch từ chữ Hán sang Sanskrit sử dụng. Cho đến ngày nay, các học giả chưa tìm ra bộ gốc có các thuật ngữ Sanskrit này.

³ *Tứ phần luật* (四分律) được đánh số trong *Đại Chánh* là T.1428-34.

⁴ *Di-sa-tắc ngũ phần luật* (彌沙塞五分律) được đánh số trong *Đại Chánh* là T.1421-24.

⁵ *Ma-ha Tăng-kỳ luật* (摩訶僧祇律) được đánh số trong *Đại Chánh* là T.1425-27.

⁶ *Thập tụng luật* (十誦律) được đánh số trong *Đại Chánh* là T.1435-41.

⁷ Theo *Xuất tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.3. 0020a13).

(v) *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda Vinaya*, 根本說一切有部律)⁸ gọi tắt là *Căn Hữu bộ luật* (根有部律) hay *Căn Hữu luật* (根有律) thuộc *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda*, 根本說一切有部).

Tại Trung Quốc, *Luật tứ phần*, *Luật ngũ phần*, *Luật thập tụng*, *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* được phổ biến rộng rãi và được gọi là bốn bộ Luật lớn (四大律典). Trong thời đại Nam Bắc triều (南北朝, 420-589), *Luật thập tụng* và *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* là hai bộ thịnh hành nhất, đặc biệt là ở Giang Nam (江南). Trong thời Tùy Đường (隋唐, 581-907), *Luật tứ phần* thịnh hành nhất tại Trung Quốc.

Trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新修大藏經) gọi tắt là *Đại Chánh tạng* (大正藏) hiện còn lưu giữ các bản văn của năm trường phái Luật và một phần của Luật Theravāda cũng như một số bản văn Luật thuộc Phật giáo Đại thừa. Nếu *Luật tạng Thượng Tọa bộ* đại diện Phật giáo Thượng Tọa bộ (P. Theravāda, S. Sthaviravāda, 上座部) còn gọi là Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam thì *Luật tứ phần* đại diện cho Luật tạng được áp dụng phổ biến tại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên.

Luật tạng Thượng Tọa bộ là bộ Luật Phật giáo đầu tiên được biên tập thành văn bản viết vào thế kỷ I TTL, đang khi các bản văn *Luật tứ phần*, *Luật ngũ phần*, *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* và *Luật thập tụng* được dịch sang Hán văn trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ V. Riêng bộ *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda Vinaya*) được dịch sang tiếng Trung Quốc vào đầu thế kỷ VIII và sang tiếng Tây Tạng vào đầu thế kỷ IX.

1. Luật tạng Pāli (*Vinaya Piṭaka*, 律藏) của Thượng Tọa bộ có 5 tập: (i) *Phân tích Giới* (*Suttavibhaṅga*, 經分別, *Kinh phân biệt*)⁹ gồm *Phân tích Giới bốn Tỳ-kheo* (*Mahāvibhaṅga*, 大分別, *Đại phân biệt*); (ii) *Phân tích Giới bốn Tỳ-kheo* (經分別)¹⁰ gồm 227 điều giới tiếp theo, và *Phân tích Giới bốn Tỳ-kheo-ni* (比丘尼分別) gồm 311 điều giới; (iii) *Đại phẩm* (*Mahāvagga*, 大品) gồm 10 chương; (iv) *Tiểu phẩm* (*Cullavagga*, 小品)¹¹ gồm 12 chương; (v) *Tập yếu* (*Parivāra*, 附隨, *Phụ tùy*)¹² trình bày các tiêu đề giới luật dưới hình thức vấn đáp.

⁸ *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (根本說一切有部律) được đánh số trong *Đại Chánh tạng* là T.1442-59.

⁹ Bản Trung văn của Diệu Thông về *Kinh phân biệt* (經分別): <http://tripitaka.cbeta.org/N01n0001> hoặc <https://dhammarain.github.io/canon/vinaya/Vinaya-1-Han-Yuan-Hen.html> (truy cập ngày 26-02-2022).

¹⁰ Bản Trung văn của Diệu Thông về *Kinh phân biệt* (經分別) tiếp theo: <http://tripitaka.cbeta.org/N02n0001> hoặc <https://dhammarain.github.io/canon/vinaya/Vinaya-2-Han-Yuan-Hen.html> (truy cập 26-02-2022).

¹¹ Bản Trung văn của Diệu Thông về *Hợp phần* (犍度): <http://tripitaka.cbeta.org/N04n0001> hoặc <https://dhammarain.github.io/canon/vinaya/Vinaya-4-Han-Yuan-Hen.html> (truy cập ngày 26-02-2022).

¹² Bản Trung văn của Diệu Thông về *Tập yếu* (附隨, *Phụ tùy*): <http://tripitaka.cbeta.org/N05n0001> hoặc <https://dhammarain.github.io/canon/vinaya/Vinaya-5-Han-Yuan-Hen.html> (truy cập ngày 26-02-2022).

2. Luật tứ phần (四分律) hay *Luật Pháp Tạng bộ* (*Dharmagupta Vinaya*, 法藏部戒律), thuộc Pháp Tạng bộ hay còn gọi là *Luật Đàm-vô-đức* (曇無德律), có nghĩa đen là “*Luật tạng bốn phần*”, gồm 60 tập, do Phật-đà-da-xá (Buddhayaśa, 佛陀耶舍) dịch vào khoảng năm 408-13 và Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch vào khoảng năm 412-13, thuộc triều đại Hậu Tần (後秦, 384-417). Về sau, tại Trung Quốc, *Luật tứ phần* là bản văn được Luật tông (律宗), một trong mười tông phái của Phật giáo Hán truyền (漢傳佛教) chọn làm bản Luật để nghiên cứu, hành trì. Chính vì thế, Luật tông còn được gọi là “Tứ phần luật tông” (四分律宗) hoặc “Nam Sơn luật tông” (南山律宗).

Sở dĩ có tên gọi là *Luật tứ phần* là vì *Luật Pháp Tạng bộ* có cấu trúc gồm 4 phần.¹³ Phần thứ nhất giới thiệu chi tiết về 250 điều giới Tỳ-kheo (比丘), gồm 21 quyển đầu (từ quyển 1-21). Phần thứ hai trình bày 348 điều giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼) và 4 chủ đề (犍度) quan trọng như tiếp nhận giới (受戒), đọc giới (說戒), an cư (安居), tự tứ (自恣), gồm 16 quyển kế (từ quyển 22-37). Phần thứ ba nói về 15 chủ đề (犍度) gồm phép tự tứ (tiếp theo), da thuộc (皮革), y (衣), thuốc (藥), y công đức (迦絺那衣), Câu-thiểm-di (拘睒彌), Chiêm-ba (瞻波), quở trách (呵責), người (人), phủ tạng (覆藏), giá (遮), phá Tăng (破僧), dứt tranh chấp (滅諍), Tỳ-kheo-ni (比丘尼) và pháp (法), gồm 12 quyển (từ 38-49). Phần thứ tư đề cập về 50 chủ đề khác bao gồm phòng xá (房舍), hỗn hợp (雜), đại hội biên tập 500 người (五百集法), đại hội biên tập 700 người (七百集法), Điều bộ Tỳ-ni (調部毘尼) và Tỳ-ni Tăng nhất (毘尼增一) gồm 11 quyển.

3. Luật thập tụng (*Daśa-bhāṇavāra Vinaya*, 十誦律), còn gọi là *Tát-bà-đa bộ thập tụng luật* (薩婆多部十誦律), có nghĩa đen là bộ Luật mười lần trì tụng (*Ten Recitations Vinaya*) trong 90 ngày của mùa an cư thuộc lần biên tập đầu tiên sau khi đức Phật nhập Đại Niết-bàn. Tuy nhiên, cách giải thích trên cũng chưa có phần thuyết phục hoàn toàn, vì chữ “tụng” này đồng nghĩa như chữ “phần”, nên bộ Luật này còn được dịch là Luật mười phần. Đây là bộ *Luật tạng của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (*Sarvāstivāda Vinaya*, 說一切有部律), gồm 61 tập được ngài Công Đức Hoa (Puṇyatāra, 功德華) 12 truyền miệng bản Sanskrit và ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 鳩摩羅什, 344-413) dịch sang Hán văn trong triều đại Hậu Tần (後秦, 399-413).

Theo *Xuất tam tạng ký tập* (出三藏記集), ngài Cưu-ma-la-thập cung thỉnh ngài Puṇyatāra đến Trường An (長安) truyền bá Luật học. Vào ngày 17-10-404, hơn 600 Sa-môn đã đến chùa Trường An Trung (長安中寺) nghe ngài Puṇyatāra trùng tuyên Luật, ngài Cưu-ma-la-thập dịch ra Hán văn. Mới hoàn thành được 2/3 công trình phiên dịch thì ngài Puṇyatāra viên tịch.¹⁴

¹³ Puṇyatāra (功德華) thường được phiên âm là Phát-nhã-đa-la (弗若多羅) hay Bất-nhã-đa-la (不若多羅) là người Kashmir (罽賓).

¹⁴ Tham chiếu: *Xuất tam tạng ký tập* 出三藏記集 (T.55. 2145.3. 0020a29-b02): “羅什法師於長安逍遙園三千僧中共譯出之。始得二分餘未及竟。而多羅亡。”

Cũng theo *Xuất tam tạng ký tập* (出三藏記集), tập 3, để hoàn tất dịch phẩm này, ngài Huệ Viễn (慧遠, 334-417) thỉnh ngài Đàm-ma-lưu-chi (曇摩流支, S. Dharmaruci) người Nam Ấn đến Trường An mang theo bản chép tay bản Luật Sanskrit phần còn lại và thỉnh ngài Cưu-ma-la-thập tiếp tục dịch sang Hán văn. Khi dịch tổng cộng được 58 quyển, chưa kịp xuất bản thì ngài Cưu-ma-la-thập viên tịch. Ngài Tỳ-ma-la-xoa (卑摩羅叉, S. Vimalākṣa) đã mang bản thảo đến chùa Thạch Nhuận (石潤寺) ở Thọ Xuân (壽春), nay là huyện An Vi Thọ (安徽壽) dịch thêm *Thiện tụng Tỳ-ni tụng* (善誦毗尼序) còn gọi là *Tỳ-ni tụng* (毗尼誦) gồm 3 quyển. Sau đó chỉnh lý *Luật thập tụng* thành 61 quyển.

4. Luật ngũ phần (五分律), gọi đủ là *Luật Di-sa-tắc bộ hòa-ê ngũ phần* (*Mahīśāsaka Vinaya*, 彌沙塞部和醯五分律), còn gọi là *Luật Di-sa-tắc* (彌沙塞律) có cấu trúc gồm 5 phần. Đây là Luật tạng của Hóa Địa bộ (S. Mahīśāsaka, P. Mahimsāsaka, 化地部), do Phật-đà-thập (佛陀什, S. Buddhajīva) người Kashmir (罽賓) và Sa-môn Trí Nghiêm (沙門智嚴)¹⁵ dịch năm 423 hoặc 424 tại chùa Long Quang (龍光寺) ở Dương Đô (楊都). Theo *Cao Tăng Pháp Hiển truyện*,¹⁶ bộ Luật này được ngài Pháp Hiển (法顯, 337-422) mang từ Tích Lan (Sri Lanka) về Đông Tấn vào năm 413.

5. Luật Ma-ha Tăng-kỳ (*Mahāsāṃghika Vinaya*, 摩訶僧祇律), gọi tắt là *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律), là Luật tạng của Đại Chúng bộ, do ngài Phật-đà-bạt-đà-la (佛馱跋陀羅, S. Buddhahadra, 359-429) và ngài Pháp Hiển (法顯) dịch, gồm 40 quyển, vào tháng 11 năm Nghĩa Hy thứ 12, tức là năm 416, trong triều đại Đông Tấn (東晉, 317-420).¹⁷

6. Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Mūlasarvāstivāda Vinaya*, 根本說一切有部律) hay *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da* (根本說一切有部毘奈耶) của bộ phái Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Mūlasarvāstivāda*, 根本說一切有部) do ngài Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) chủ biên bản dịch vào thế kỷ VIII thuộc nhà Đường (唐代, 618-907), Trung Quốc, gồm 200 quyển, vẫn chưa hoàn tất. Ấn bản bằng tiếng Tây Tạng của ngài Thắng Hữu (勝友, S. Jinamitra) được dịch vào thế kỷ VIII-IX được xem là bản dịch hoàn chỉnh nhất của bộ Luật này và được các trường phái Phật giáo Tây Tạng (藏傳佛教) sử dụng thống nhất.¹⁸

¹⁵ Có giả thuyết thay thế ngài Trí Thắng (智勝) với ngài Đạo Sanh (道生, 355-434).

¹⁶ *Cao Tăng Pháp Hiển truyện* 高僧法顯傳 (T.51. 2085. 0865c24): 法顯住此國二年更求得彌沙塞律藏本.

¹⁷ Theo *Khai Nguyên Thích giáo lục*, quyển 3: 摩訶僧祇四十卷 (或云三十卷梵本是法顯於摩竭提國將來義熙十二年十一月於闐場寺共法顯出見竺道祖錄祐在顯錄據共譯故耳). Niên hiệu Nghĩa Hy (義熙) chỉ có 14 năm, năm thứ 14 tức là năm 418.

¹⁸ Tuy thông tin *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* được cho là Luật tạng của Phật giáo Tây Tạng, nhưng khi so sánh bản luật trong Hán tạng và bản Tạng ngữ ngày nay cũng có sự khác biệt giữa nhóm Điều nên học (*Sekhiyā*).

Về cấu trúc, *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* được phân làm 4 phần: (i) Phân biệt luật (S. *Vinaya-vibhaṅga*, 毘奈耶分別, Tỳ-nại-da phân biệt); (ii) Sự việc của luật (S. *Vinaya-vastu*, 毘奈耶事, Tỳ-nại-da sự); (iii) Tập sự của luật (S. *Vinaya-kṣudraka*, 毘奈耶雜事, Tỳ-nại-da tập sự); (iv) Các phần tăng theo pháp số của luật (S. *Vinayottaragrantha*, 毘奈耶上分, Tỳ-nại-da thượng phần).

Phần sự việc của luật (S. *Vinaya-vastu*), theo bản Sanskrit hiện nay, bao gồm 17 phần như sau: (i) Gia nhập Tăng đoàn (S. *pravrajyā*); (ii) Lễ thuyết giới (S. *Posadha*, Bô-tát); (iii) Lễ an cư mùa mưa (S. *Varṣā*); (iv) Lễ Tụ tứ cuối mùa an cư (S. *Pravāraṇā*); (v) Sử dụng dép và các đồ vật làm bằng da (S. *carma*); (vi) Thuộc thang (S. *bhaiṣajya*); (vii) Các loại y (S. *cīvara*); (viii) Y công đức (S. *kaṭhina*); (ix) Tranh chấp của Tăng đoàn tại Kausāmbī (S. *Kausāmbī*); (x) Biểu quyết Tăng đoàn (S. *karma*); (xi) Kỷ luật trong Tăng đoàn (S. *pāṇḍulohitaka*); (xii) Cách phạt người phạm tội Tăng tàn (S. *pudgala*); (xiii) Nguyên tắc ứng xử biệt trú (S. *pārivāsika*); (xiv) Đình chỉ lễ Bô-tát (S. *posadhassthāpana*); (xv) Thủ tục giải quyết tranh chấp (S. *adhikaraṇa*); (xvi) Phá hòa hợp Tăng (S. *Samghabheda*); (xvii) Trú xứ và đồ vật (S. *śayanāsana*).

II. LUẬT TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG

1. Về cấu trúc và số tập

Luật tạng (P=S. *Vinaya-piṭaka*, 律藏) được phiên âm trong Hán văn là Tỳ-nại-da tạng (毘奈耶藏), là tuyển tập các quy định về giới luật Phật giáo (佛教戒律) được đức Phật chế định cho người xuất gia. Giới luật được hình thành từ cuộc sống của Tăng đoàn, liên hệ đến các phương diện sinh hoạt nên được xem là nơi nương tựa của Tăng đoàn.

Về cấu trúc trong ấn bản Pāli, Luật tạng gồm có 3 phần chính: (i) *Phân tích Giới bốn* (*Suttavibhaṅga*, 經分別); (ii) *Hợp phần* (*Khandhaka*) thường được phiên âm là “kiền-độ” (犍度) và dịch nghĩa là “thiên chương” (篇章); (iii) *Tập yếu* (*Parivāra*) còn được dịch là “phụ tùy” (附隨).

Về số tập, 3 phần của Luật tạng chia làm 5 tập: (i) *Phân tích Giới bốn* (*Suttavibhaṅga*, 經分別, Kinh phân biệt), với 227 điều, gồm *Phân tích Giới Tỳ-kheo* (*Bhikkhuvibhaṅga*) từ phần *Pārājika* đến *Nissaggiya*; (ii) *Phân tích Giới Tỳ-kheo* (*Bhikkhuvibhaṅga*) tiếp theo cho đến hết, và *Phân tích Giới Tỳ-kheo-ni* (*Bhikkhunivibhaṅga*, 比丘尼分別) gồm 311 điều; (iii) *Đại phẩm* (*Mahāvagga*, 大品) gồm 10 chương; (iv) *Tiểu phẩm* (*Cullavagga*, 小品) gồm 12 chương; (v) *Tập yếu* (*Parivāra*, 附隨, Phụ tùy) trình bày các tiêu đề giới luật dưới hình thức vấn đáp.

Bản Hán dịch được nhà xuất bản Diệu Lâm (妙林) thuộc chùa Nguyên Hanh (元亨寺) ấn hành vào năm 1990 trong *Đại tạng kinh Nam truyền* (南傳

大藏經), gồm 5 tập, được xem là bản dịch tương đối trung thành với ấn bản Pāli của Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society).

Tạng Luật Pāli do Thượng tọa Indacanda dịch tiếng Việt vào tháng 10-2003 và hiệu đính vào tháng 9-2004, lúc đầu được phổ biến tại trang nhà tamtangpaliviet.net¹⁹ gồm có 9 tập: (i) *Phân tích Giới Tỳ-kheo I*; (ii) *Phân tích Giới Tỳ-kheo II*; (iii) *Phân tích Giới Tỳ-kheo-ni*; (iv) *Đại phẩm I*; (v) *Đại phẩm II*; (vi) *Tiểu phẩm I*; (vii) *Tiểu phẩm II*; (viii) *Tập yếu I*; (ix) *Tập yếu II*.

2. Phân tích Giới bốn Tỳ-kheo (*Bhikkhu Pātimokkha vibhaṅga*)

Giới bốn Tỳ-kheo (比丘戒本) còn gọi là *Kinh giới Tỳ-kheo* (比丘戒經) là bản văn gồm 227 giới điều đối với *Luật Thượng Tọa bộ* (*Theravāda Vinaya*),²⁰ 250 điều của Tỳ-kheo đối với *Luật tứ phần* (*Dharmaguptaka Vinaya*), 251 điều đối với *Luật ngũ phần* (*Mahīśāsaka Vinaya*), 218 điều đối với *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika Vinaya*), 263 điều đối với *Luật thập tụng* (*Sarvāstivāda Vinaya*) và 249 điều đối với *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda Vinaya*) theo bản Hán văn, 257 điều theo bản Tây Tạng và 263 điều theo bản Sanskrit.

BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỚI TỖ-KHEO CỦA CÁC PHÁI LUẬT

	<i>Luật Pāli</i>	<i>Luật tứ phần</i>	<i>Luật ngũ phần</i>	<i>Luật Tăng-kỳ</i>	<i>Luật thập tụng</i>	<i>Luật Căn Bản Hán văn</i>	<i>Luật Căn Bản Tây Tạng</i>	<i>Giải thoát giới kinh</i>	<i>Bản tiếng Phạn</i>
Trục xuất (<i>Pārājika</i>)	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Tăng tàn (<i>Saṅghādisesa</i>)	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Không xác định (<i>Aniyata</i>)	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Ứng xả đối trị (<i>Nissaggiya Pācittiya</i>)	30	30	30	30	30	30	30	30	30

¹⁹ https://www.tamtangPaliviet.net/VHoc/VHoc_CBDM.htm (truy cập ngày 10-01-2021).

²⁰ Xem chi tiết 227 giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ đối chiếu với 5 trường phái Luật Phật giáo trong quyển Lý Phụng Mỹ, *Nghiên cứu giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ: Đối chiếu với năm phái Luật Phật giáo*, Thích Nhật Từ dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 69-501.

Ứng đối trị (<i>Pācittiya</i>)	92	90	91	92	90	90	90	90	90
Ứng phát lộ (<i>Pāṭidesanīya</i>)	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Điều nên học (<i>Sekhiya</i>)	75	100	100	66	113	99	107	96	113
Dứt tranh chấp (<i>Adhikaraṇasamathā</i>)	7	7	7	7	7	7	7	7	7
Tổng số giới	227	250	251	218	263	249	257	264	263

3. Phân tích Giới bốn Tỳ-kheo-ni (*Bhikkhunī Pātimokkha vibhaṅga*)

Giới bốn Tỳ-kheo-ni (比丘尼戒本) còn gọi là Kinh giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼戒經) là bản văn có 311 giới điều theo *Luật Thượng Tọa bộ* (*Theravāda Vinaya*),²¹ 348 điều của Tỳ-kheo-ni theo *Luật tứ phần* (*Dharmaguptaka Vinaya*), 380 điều đối với *Luật ngũ phần* (*Mahīśāsaka Vinaya*), 290 điều đối với *Luật Ma-ha Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika Vinaya*), 354 điều đối với *Luật thập tụng* (*Sarvāstivāda Vinaya*) và 361 điều đối với *Luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda Vinaya*).

BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỚI TỖ-KHEO-NI CỦA CÁC PHÁI LUẬT

	<i>Luật Pāli</i>	<i>Luật tứ phần</i>	<i>Luật ngũ phần</i>	<i>Luật Tăng-kỳ</i>	<i>Luật thập tụng</i>	<i>Luật Căn Bản</i>
Trục xuất (<i>Pārājika</i>)	8	8	8	8	8	8
Tăng tàn (<i>Saṅghādisesa</i>)	17	17	17	19	17	20
Ứng xả đối trị (<i>Nissaggiya Pācittiya</i>)	30	30	30	30	30	33
Ứng đối trị (<i>Pācittiya</i>)	166	178	210	141	178	180
Ứng phát lộ (<i>Pāṭidesanīya</i>)	8	8	8	8	8	11

²¹ Xem chi tiết 311 giới Tỳ-kheo-ni của Thượng Tọa bộ trong Phụ lục “Giới Tỳ-kheo-ni của Thượng Tọa bộ bằng tiếng Việt, Pāli và Trung văn” trong quyển *Giới bốn Tỳ-kheo-ni của Luật tứ phần*, Thích Nhật Từ dịch và chú thích (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 94-180.

Điều nên học (<i>Sekhiya</i>)	75	100	100	77	106	102
Dứt tranh chấp (<i>Adhikaraṇasamathā</i>)	7	7	7	7	7	7
Tổng số giới	311	348	380	290	354	361

4. **Đại phẩm** (*Mahāvagga*, 大品)

Đại phẩm (*Mahāvagga*, 大品) là phần đầu của bộ *Hợp phần* (*Khandha*, 犍度) gồm có 10 chương.

(i) Chương quan trọng (*Mahākkhandhaka*, 大犍度, đại kiện-độ) gồm các quy định về xuất gia và thọ giới.

(ii) Chương lễ đọc giới (*Uposathakkhandhaka*, 布薩犍度, Bố-tát kiện-độ) gồm các quy định về cách xác định ranh giới (*sīmā*), sám hối, đọc giới.

(iii) Chương an cư mùa mưa (*Vassūpanāyikakkhandhaka*, 入雨安居犍度, nhập vũ an cư kiện-độ) gồm các quy định về việc tu tập và hành đạo trong an cư mùa mưa.

(iv) Chương tự tứ (*Pavāraṇākkhandhaka*, 自恣犍度, tự tứ kiện-độ) gồm các quy định về việc Tỳ-kheo tự sám hối khi kết thúc an cư mùa mưa.

(v) Chương da thú (*Cammakkhandhaka*, 皮革犍度, bì cách kiện-độ) gồm các quy định về dép và các vật dụng được làm bằng da thú.

(vi) Chương dược phẩm (*Bhesajjakkhandhaka*, 藥犍度, dược kiện-độ) gồm các quy định về dược phẩm, thực vật và cách chữa một số bệnh thông thường.

(vii) Chương y công đức (*Kathinakkhandhaka*, 迦絺那衣犍度, Ca-hy-na y kiện-độ) gồm các quy định về y công đức khi kết thúc an cư mùa mưa gồm cách may, cách sử dụng và ý nghĩa.

(viii) Chương về y (*Cīvarakkhandhaka*, 衣犍度, y kiện-độ) gồm các quy định về pháp phục của Tăng đoàn.

(ix) Chương Chiêm-ba (*Campeyyakkhandhaka*, 瞻波犍度, Chiêm-ba kiện-độ) gồm các quy định về các hoạt động hợp pháp và phi pháp của Tăng đoàn ở Chiêm-ba.

(x) Chương Câu-thiệm-di (*Kosambakakkhandhaka*, 拘睢弥犍度, Câu-thiệm-di kiện-độ) gồm các quy định về phá hòa hợp Tăng của một số Tỳ-kheo ở Kosambī.

5. **Tiểu phẩm** (*Cullavagga*, 小品)

Tiểu phẩm (*Cullavagga*, 小品) là phần cuối của bộ *Hợp phần* (*Khandha*, 犍度) gồm có 12 chương.

(i) Chương hành sự (*Kammakkhandhaka*, 羯磨犍度, yết-ma kiên-độ) gồm các quy định về hành sự như khiển trách, chỉ dạy, xua đuổi, hòa giải, án treo do không thừa nhận tội, không sửa lỗi và không bỏ ác kiến.

(ii) Chương biệt trú (*Parivāsakkhandhaka*, 別住犍度, biệt trú kiên-độ) gồm các quy định trị phạt Tỳ-kheo phạm tội Tăng tàn, gồm: ở riêng (*Parivāsa*), ý hỷ (*Mānatta*), giải tội (*Abbhāna*) và phục hồi tư cách Tăng sĩ.

(iii) Chương tích lũy tội (*Samuccayakkhandhaka*, 集犍度, tập kiên-độ) gồm các quy định về trị phạt Tỳ-kheo tiếp tục phạm tội đang trong giai đoạn biệt trú do vi phạm tội Tăng tàn.

(iv) Chương dứt tranh chấp (*Samathakkhandhaka*, 減諍犍度, diệt tranh kiên-độ) gồm các quy định về 7 phương pháp dứt tranh chấp trong Tăng đoàn.

(v) Chương các việc nhỏ (*Khuddakavattukhandhaka*, 小犍度, tiểu kiên-độ) gồm các quy định về các sinh hoạt thường nhật của Tăng đoàn như đắp y, vật dụng, thuyết pháp.

(vi) Chương dụng cụ ngồi và nằm (*Senāsanakkhandhaka*, 卧坐具犍度, ngọa tọa cụ kiên-độ) gồm các quy định về các dụng cụ ngồi, dụng cụ nằm, xây dựng, quản lý tự viện.

(vii) Chương chia rẽ Tăng đoàn (*Saṅghabhedakkhandhaka*, 破僧犍度, phá Tăng kiên-độ) gồm các quy định về việc chia rẽ Tăng đoàn của Devedatta và cách khắc phục.

(viii) Chương phạt sự (*Vattakkhandhaka*, 儀法犍度, nghi pháp kiên-độ) gồm các quy định về 14 phạt sự của người xuất gia như khát thực, ở nhà ăn, sử dụng nhà tắm, nhà vệ sinh, quan hệ thầy trò,...

(ix) Chương đình chỉ thuyết giới (*Pātimokkhatthapanakkhandhaka*, 遮說戒犍度, giá thuyết giới kiên-độ) gồm các quy định về việc đình chỉ thuyết Giới bốn nhằm loại bỏ các Tăng sĩ phạm giới, giữ gìn sự thanh tịnh của Tăng đoàn.

(x) Chương Tỳ-kheo-ni (*Bhikkhunīkhandhaka*, 比丘尼犍度, Tỳ-kheo-ni kiên-độ) quy định về 8 điều cung kính và 24 điều trở ngại của Ni giới.

(xi) Chương 500 Thánh Tăng kết tập kinh điển lần 1 (*Pāñcasatikakkhandhaka*, 五百結集犍度, Ngũ bách kết tập kiên-độ) gồm các thông tin về lần biên tập kinh điển thứ nhất với sự tham dự của 500 A-la-hán.

(xii) Chương 700 Thánh Tăng kết tập kinh điển lần 2 (*Sattasatikakkhandhaka*, 七百結集犍度, Thất bách kết tập kiên-độ) gồm các thông tin về lần biên tập kinh điển thứ hai với sự tham dự của 700 A-la-hán.

6. Tập yếu (*Parivāra*, 附隨, Phụ tùy)

Tập yếu là phần phụ lục trong Luật tạng gồm 19 chương nhằm giải đáp các câu hỏi về giới luật được đề cập trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*, *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm*.

(i) Chương giải thích về các điều luật của Tỳ-kheo (*Mahāvibhaṅga*, 大分別, Đại phân biệt), giải đáp về 227 giới Tỳ-kheo liên quan các tội Trục xuất, Tăng tàn, Không xác định, Ưng xả đôi trị, Ưng đôi trị, Ưng phát lộ, Điều nên học và Bảy cách dứt tranh chấp.

(ii) Chương giải thích về các điều luật Tỳ-kheo-ni (*Bhikkhunivibhaṅga*, 比丘尼分別, Tỳ-kheo-ni phân biệt), giải đáp về 311 giới Tỳ-kheo-ni liên quan các tội Trục xuất, Tăng tàn, Ưng xả đôi trị, Ưng đôi trị, Ưng phát lộ, Điều nên học và Bảy cách dứt tranh chấp.

(iii) Chương tình huống phạm giới (*Samuṭṭhānasāsasāṅkhepa*, 等起, đẳng khởi) giải đáp về nguyên nhân phạm giới, tình huống phạm giới do thân, do miệng và do ý.

(iv) Chương nguyên nhân phạm giới và cách dứt tranh chấp (*Samathabheda*, 无间省略和灭诤分解, vô gián tỉnh lược hòa diệt tránh phân giải) giải đáp về các trường hợp phạm giới, 6 nguyên nhân tranh chấp, 18 sự chia rẽ, 6 nguồn sanh tội và 4 cách dứt tranh chấp.

(v) Chương về hợp phần (*Khandhakapucchāvāra*, 问犍度, vấn kiên-độ) giải đáp về các tội trong chương trong *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm*.

(vi) Chương tăng theo bậc (*Ekuttarikanaya*, 增一法, tăng nhất pháp) giới thiệu các nhóm pháp từ 1 đến 11 được nêu trong *Kinh phân biệt* và *Hợp phần*.

(vii) Chương Bố-tát (*Uposathā dipucchāvissajjanā*, 布薩解答以及制戒義利, Bố-tát giải đáp dĩ cập chế giới nghĩa lợi) giải đáp về lễ đọc giới và 10 lợi ích của chế định giới luật.

(viii) Chương thi kệ (*Gāthāsaṅgaṇika*, 迦陀集, ca-đà tập) gồm tuyển tập các bài thi kệ về các điều nên học của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

(ix) Chương giải thích về tranh chấp (*Adhikaraṇabheda*, 诤事分解, tránh sự phân giải) giải thích về 4 tranh chấp và 7 cách dứt trừ.

(x) Chương thi kệ khác (*Aparagāthāsaṅgaṇika*, 别伽陀集, biệt già-đà kệ) gồm tuyển tập các bài thi kệ khác kết tội, thái độ của người cáo tội, người ngu dốt, người vô liêm sỉ và người thông thái về tội.

(xi) Chương cáo tội (*Codanākaṇḍa*, 呵責品, ha trách phẩm) giải thích về cách cáo tội, xét xử và làm lễ đọc giới.

(xii) Chương tranh chấp phụ (*Cullasaṅgāma*, 小諍, tiểu tránh) giải thích về sự phạm tội, các tranh chấp trong Tăng đoàn về phạm tội và các điều học.

(xiii) Chương tranh chấp chính (*Mahāsaṅgāma*, 大諍, đại tránh) giải thích về tranh chấp về phạm tội, cách xét xử, điều nên làm.

(xiv) Chương y công đức (*Kathinabheda*, 迦絺那衣, Ca-hy-na y) giải đáp về y công đức, tiếp nhận y và hiệu lực của y.

(xv) Chương năm điều của Ưu-bà-ly (*Upālipaṇcaka*, 優婆离五法, Ưu-bà-ly ngũ pháp) đức Phật giải đáp về 5 câu hỏi của Tôn giả Upāli về những vấn đề trong *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm*.

(xvi) Chương nguồn sinh tội (*Atthāpattisamuṭṭhāna*, 等起, đẳng khởi) giải đáp về vô ý phạm tội và nguồn gốc của tội Trục xuất (giống chương I, II, III).

(xvii) Chương thi kệ phần 2 (*Dutiyagāthāsāṅgaṇika*, 第二伽陀集, đệ nhị già-đa tập) giải đáp về 6 tội của thân, các tội của miệng và 12 tội Tăng tàn.

(xviii) Chương thi kệ xuất mồ hôi (*Sedamocanagāthā*, 發汗謁, phát hãn kệ) gồm tuyển tập các thi kệ về các tội Trục xuất, Không ở chung, Tăng tàn và các tội liên quan.

(xix) Chương 5 điều (*Pañcavagga*, 五品, ngũ phẩm) giải thích 4 biểu quyết Tăng đoàn, 2 lợi ích và 9 cách tổng hợp.

III. CÁC THUẬT NGỮ LUẬT QUAN TRỌNG

Trục xuất (*Pārājika*, 滅擯): Thường phiên âm là “Ba-la-di” (波羅夷), dịch là “cực ác” (極惡), “chặt đầu” (đoạn đầu, 斷頭), “vứt bỏ” (khí vô dư, 棄無餘), hay “không ở chung” (bất cộng trụ, 不共住), gồm 4 điều giới nặng nhất, theo đó, Tăng sĩ nào vi phạm sẽ bị trục xuất trọn đời khỏi Tăng đoàn và không còn cơ hội phục hồi tư cách Tăng sĩ nữa. Bên Tăng có 4 giới, đang khi bên Ni có 8 giới trục xuất bao gồm: (i) Quan hệ tình dục với người hoặc động vật; (ii) Trộm cắp tài sản; (iii) Giết người, xúi giục, đồng lõa, ủng hộ giết người; (iv) Tuyên bố lừa dối rằng mình là Thánh nhân, chứng đắc thiên định; (v) Tiếp xúc cơ thể người nam; (vi) Cho người nam chạm cơ thể; (vii) Che giấu đồng tu phạm tội trục xuất; (viii) Đi theo thầy Tăng bị tố giác.

Tăng tàn (*Saṅghādisesa*, 僧殘): Thường phiên âm là “Tăng-già-bà-thi-sa” (僧伽婆尸沙) gồm 13 tội nặng đối với Tăng, trong đó, 9 giới đầu, hề phạm là thành tội, còn 4 giới sau, sau ba lần khuyên mà không buông bỏ, mới tính phạm tội. Bất kỳ Tăng sĩ nào vi phạm tội Tăng tàn đã làm tư cách Tăng sĩ của mình bị tàn phế (tàn mệnh, 殘命) hoặc “tàn khuyết bất toàn” (殘缺不全), tức bị sút mẻ, không còn trọn vẹn phẩm chất Tỳ-kheo. 13 giới Tăng tàn đối với Tăng bao gồm: (i) Thủ dâm xuất tinh; (ii) Chạm thân người nữ; (iii) Nói lời dâm dục; (iv) Đòi hiến dâm dục; (v) Làm người mai mối; (vi) Làm thất quá mức quy định và không do chư Tăng chỉ định; (vii) Không thỉnh chỉ định từ chư Tăng; (viii) Vu khống phỉ báng; (ix) Phỉ báng một chiều; (x) Phá hòa hợp Tăng; (xi) Hỗ trợ phá Tăng; (xii) Hoen ô tín đồ; (xiii) Ngoan cố chống cự. Bên Tỳ-kheo-ni có 17 giới Tăng tàn, bao gồm 13 điều của Tăng và thêm các giới sau đây: (xiv) Cùng người làm ác; (xv) Khuyên đừng tách chúng; (xvi) Bỏ Ba ngôi báu; (xvii) Cho rằng Ni đoàn còn si mê. Muốn phục hồi tư cách Tăng sĩ, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni phạm giới Tăng tàn phải bị phạt sống biệt trú bằng với thời gian giấu tội, chịu phép “ý hỷ” (*mānatta*, 意喜) trong 6 ngày dành cho

chư Tăng và đối với chư Ni thì 14 ngày để chứng minh sự tiến bộ của bản thân. Phép làm xóa tội, Tỳ-kheo phải có sự chứng minh của 20 vị Tỳ-kheo, đang khi Tỳ-kheo-ni phải có 20 vị Tỳ-kheo, cùng với 20 Tỳ-kheo-ni mới được xem là hợp lệ.

Chưa xác định (*Aniyata*, 不定): Chỉ áp dụng với Tăng, không áp dụng với Ni, gồm hai trường hợp, Tăng sĩ ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ có thể hành dâm, nhưng chưa thể xác định giới nào đã phạm, cho đến khi có người chân thật làm chứng thuyết phục và chính Tăng sĩ đó thừa nhận mình vi phạm tội Trục xuất hay tội Tăng tàn.

Ứng xả đối trị (*Nissaggiya Pācittiya*, 舍懺): Thường phiên âm là “Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề” (尼薩耆波逸提) được dịch là “xả đoạ” (捨墮) trong Hán tạng hay “Ứng xả đối trị” (應捨對治) trong Luật Nam tông. Tăng sĩ nào vi phạm 1/30 điều giới này thì các vật dụng không được phép giữ hoặc giữ sai phép sẽ bị Tăng đoàn tịch thu, tức phải xả bỏ các vật dụng (捨), đồng thời phải sám hối lỗi này với Tỳ-kheo khác.

Ứng đối trị (*Pācittiya*, 懺悔): Thường phiên âm là “Ba-dật-đề” (波逸提), “Ba-dạ-đề” (波夜提), “Ba-dật-đề-ca” (波逸底迦) và được dịch là “đơn đoạ” (單墮) hay “Ứng đối trị” (應對治) gồm 90 lỗi nhỏ. Tăng sĩ nào vi phạm các điều giới này chỉ cần sám hối trước Tỳ-kheo khác là hết tội.

Ứng phát lộ (*Pāṭidesanīya*, 應發露): Thường được dịch là “hối quá” (悔過) hay “tự ứng phát lộ” (自應發露), gồm 4 lỗi, theo đó, Tăng sĩ vi phạm phải tự nói lỗi trước Tỳ-kheo để được thứ lỗi và làm mới. Bốn lỗi này gồm: (i) Ăn đồ của Ni; (ii) Ăn các thức ăn Ni chỉ bảo; (iii) Ăn của tín chủ nghèo; (iv) Ăn ở chỗ đáng sợ.

Điều nên học (*Sekhiya* hay *Sikkhākaraṇīya*, 学法): Thường được dịch là “Chúng học pháp” (眾学法) hay “Ứng học pháp” (應学法) gồm 100 điều nên học liên hệ đến oai nghi của Tăng sĩ, mặc pháp phục, ăn uống, vệ sinh cá nhân, tôn kính tháp, xá-lợi và cách thuyết pháp cho người tại gia.

Dứt tranh chấp (*Adhikaraṇasamathā dhammā*, 滅諍): Thường được dịch là “Diệt tranh” (滅諍) gồm 7 nguyên tắc hòa giải và kết thúc tranh chấp: (i) Nguyên tắc hai bên có mặt; (ii) Nguyên tắc đương sự nhớ lại; (iii) Nguyên tắc không còn tâm thân; (iv) Nguyên tắc tự trình bày tội; (v) Nguyên tắc điều tra vết tội; (vi) Nguyên tắc phục tùng số đông; (vii) Nguyên tắc như cỏ che đất.

Thâu-lan-giá (*Thullaccaya*, 偷蘭遮): Tội thô (粗罪) hay tội nặng (重罪), chỉ đứng sau tội Trục xuất và tội Tăng tàn về mức độ nghiêm trọng.

Đột-kiết-la (突吉羅, *S. Duṣkṛta*, *P. Dukkata*): Thường được dịch là “Ác tác” (惡作) hay “Ác hành” (惡行) tức làm các hành vi xấu, không phù hợp với phẩm hạnh Tỳ-kheo.

Ác ngữ (*Dubbhāsita*, 惡語): Còn gọi là “Ác thuyết” (惡說), “Ác khẩu” (惡口), “Hoại thoại” (壞話) gồm những lời nói xấu, mắng nhiếc, thuộc loại tội nhẹ (輕罪).

Biệt trú (*Parivāsa*, 別住): Không được sống chung với Tăng đoàn, hình thức trị phạt bước đầu đối với Tỳ-kheo phạm 1/13 giới Tăng tàn bằng với thời gian phạm giới này. Sau đó, người phạm giới phải chịu phép “Ý hỷ” (意喜) trong sáu ngày, để chứng minh sự tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tăng đoàn hoan hỷ làm phép giải tội.

Bố-tát (*Uposatha*, 布薩): Lễ đọc Giới bốn trong ngày trăng tròn. Rằm và mừng một là “ngày đọc giới” (說戒日) để Tăng đoàn được tăng trưởng điều lành (trưởng tịnh, 長淨), do vậy, Tăng đoàn và Ni đoàn ở mỗi trú xứ phải hội tụ về địa điểm riêng của mỗi bên, làm lễ đọc giới. Tại các chùa Bắc tông, ngoài việc đọc giới xuất gia, còn đọc tám giới (bát quan trai giới, 八齋戒) cho Phật tử tại gia nên “Bố-tát” còn được dịch không sát nghĩa là “ngày trai” (齋日), “ngày trai giới” (齋戒日), “ngày tuân thủ tám giới” (遵守八戒日).

Hết tội (*Abbhāna*, 出罪): Còn gọi là phép xá tội (拔除罪法), giải tội, xuất tội, là sự công bố Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn đã hết tội, sau khi Tỳ-kheo này đã tuân thủ hình phạt “Không sống chung với Tăng đoàn” (Biệt trú), chịu phép “Ý hỷ” (意喜) trong 6 ngày, có tiến bộ thật sự và Tăng đoàn hài lòng về sự tiến bộ đó. Phép làm giải tội để phục hồi (*abbhāna*) tư cách Tăng sĩ buộc phải hội đủ 20 Tỳ-kheo làm yết-ma hết tội (出罪羯磨).

Tự tứ (*Pavāraṇā*, 自恣): thỉnh cầu (*pavāreti*, 邀請) chỉ lỗi (非) giữa các thành viên Tăng đoàn trong ngày kết thúc an cư mùa mưa (雨安居) để giúp Tăng đoàn giữ giới thanh tịnh, hòa hợp, tiến bộ trong học Phật và tu Phật.

Ý hỷ (*Mānatta*, 意喜): Thường được phiên âm là “Ma-na-đỏa” (摩那埵), là hình thức phạt Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn “Không được sống chung với Tăng đoàn” (Biệt trú, 別住) phải nỗ lực tự hồi lỗi, ít nhất trong 6 ngày để chứng minh sự tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tăng đoàn hoan hỷ làm lễ xá tội.

Xả giới (捨戒): Bỏ các giới đã tiếp nhận (捨棄所受的戒), còn gọi là “xả giới hoàn tục” (捨戒還俗), có nghĩa là “bỏ giới Tăng sĩ làm người tại gia.” Có hai trường hợp xả giới. Trường hợp thứ nhất là người xả giới do không muốn tu nữa nên tình nguyện xả giới, trở về đời sống tại gia; đến thời điểm đó hoàn toàn không hề phạm giới Trục xuất hay Tăng tàn. Trường hợp thứ hai là người phạm tội Trục xuất nên bị Tăng đoàn buộc phải xả giới, vĩnh viễn mất tư cách làm Tăng sĩ.

Bản dịch tiếng Việt của Thượng tọa Indacanda về Luật tạng Pāli đóng góp to lớn vào việc hoàn thành ấn bản Tam tạng Pāli của Thượng Tọa bộ tại Việt Nam.

Nhờ dịch trực tiếp từ bản Pāli trong ấn bản Tam tạng Tích Lan,²² có tham khảo bản dịch tiếng Anh của bà I. B. Horner,²³ bản dịch tiếng Việt của Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Bửu Chơn, tôi tin rằng bản dịch của Thượng tọa Indacanda trung thành với nguyên tác Pāli, văn phong tiếng Việt trong sáng rõ ràng.

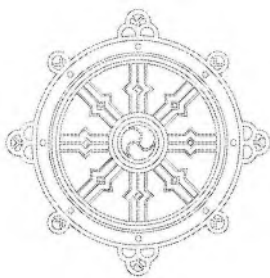
Dịch phẩm này giúp người đọc hiểu rõ nguyên nhân chế giới, tình huống phạm giới, tình huống không phạm giới, cách sám hối, nhờ đó giữ gìn chánh niệm, tỉnh thức, làm chủ các giác quan trong đi, đứng, nằm, ngồi; không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng; giữ giới thanh tịnh, trang nghiêm; xả bỏ tâm tham ái, sân hận, si mê; trở thành bậc chân Tăng, chân Ni trong hiện tại và trở thành bậc tiệt cận Thánh nhân, đạt được giác ngộ, giải thoát trong tương lai.

Thành kính tán dương công đức của Thượng tọa Indacanda khi đồng ý cho Ban Biên tập giới thiệu dịch phẩm này trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, đồng thời hồi hướng công đức đến tất cả người Việt Nam được trải nghiệm chân lý Phật, sống an vui, hạnh phúc trong cuộc đời.

Chùa Giác Ngộ, 26-02-2022

TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)



²² Xem <https://tipitaka.wordpress.com/2007/05/21/buddhajayanthi-edition>; <https://www.ancient-buddhist-texts.net/Buddhist-Texts/V6-Patimokkha-BJT/index.htm#Preface>.

²³ Có thể tham khảo trọn bộ 6 quyển của Luật tạng Pāli qua bản dịch của I. B. Horner, *The Book of the Discipline*. (Oxford: The Pali Text Society, 2004).

Tập 1: <https://obo.genaud.net/resources/pdf/pts/vp/bod.01.horn.pts.pdf>

Tập 2: <https://obo.genaud.net/resources/pdf/pts/vp/bod.02.horn.pts.pdf>

Tập 3: <https://obo.genaud.net/resources/pdf/pts/vp/bod.03.horn.pts.pdf>

Tập 4: <https://obo.genaud.net/resources/pdf/pts/vp/bod.04.horn.pts.pdf>

Tập 5: <https://obo.genaud.net/resources/pdf/pts/vp/bod.05.horn.pts.pdf>

Tập 6: <https://obo.genaud.net/resources/pdf/pts/vp/bod.06.horn.pts.pdf>